TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NHƠN TRẠCH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53 /2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 30-8-2019
V/v "tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH - TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thức
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Trần Thanh Phương
2. Ông Bùi Phước Đức

Thư ký phiên tòa: Bà Lý Kim Yến – Thư ký Toà án, Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Hồng Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2019, tại Phòng xét xử của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 486/2019/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2019 về việc "tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1993
Địa chỉ: Xóm B, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An.
Tạm trú: Cơ sở trọ ông Nguyễn Văn R – Nguyễn Thị H tại khu 5, thị trấn H, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

- *Bị đơn:* Ông **Bùi Văn T**, sinh năm 1986, địa chỉ: Xóm C, xã L, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Tạm trú: Cơ sở trọ Nguyễn Thị Mỹ H tại khu 3, thị trấn H, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

(Bà T có mặt, ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Bà T và ông Bùi Văn T chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã L, huyện L, tỉnh Hòa Bình cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/8/2011. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường

xuyên cải vã. Ông bà chính thức ly thân hơn 01 năm nay không gặp nhau để bàn bạc đoàn tụ.

Nay bà T cương quyết xin ly hôn ông T vì không còn tình cảm vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có hai con chung là cháu Bùi Lê Bảo T, sinh ngày 16/12/2011 và cháu Bùi Lê Bảo L, sinh ngày 27/6/2013. Bà T yêu cầu giao hai con chung cháu T và cháu L cho ông T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Bà T tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai, bị đơn ông Bùi Văn T có ý kiến trình bày:

Ông bà Lê Thị T chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2011.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn cải vã. Bà T bỏ đi một năm nay.

Nay bà T xin ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có hai con chung là cháu Bùi Lê Bảo T, sinh ngày 16/12/2011 và cháu Bùi Lê Bảo L, sinh ngày 27/6/2013. Ông T đồng ý trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng hai con chung cháu T và cháu L, tạm thời không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa xem xét giải quyết.

Ông T đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch thụ lý và xác định quan hệ pháp luật của vụ án là ly hôn đúng với quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật; Về tư cách tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, thời hạn đưa vụ án ra xét xử, nguyên tắc xét xử đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho bà T được ly hôn ông T, giao hai con chung cháu Bùi Lê Bảo T, sinh ngày 16/12/2011 và cháu Bùi Lê Bảo L, sinh ngày 27/6/2013 cho ông T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, về án phí nguyên đơn phải chịu theo luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả thẩm vấn, tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền:

Nguyên đơn bà Lê Thị T nộp đơn đúng trình tự thủ tục, yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông Bùi Văn T, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

2/ Về tư cách đương sự:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định: Nguyên đơn bà Lê Thị T; bị đơn ông Bùi Văn T. Ông T có ý kiến xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xử vắng mặt ông T.

3/ Xét yêu cầu khởi kiện:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Bùi Văn T chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Tại phiên tòa, bà T cương quyết xin ly hôn ông T và khai nại không còn tình cảm vợ chồng với ông T, thời gian ly thân đã lâu vợ chồng không gặp nhau bàn bạc đoàn tụ, ông T cũng đồng ý ly hôn với bà T nhưng không đến Tòa, do đó không thể ghi nhận cho ông bà thuận tình ly hôn mà xét xử cho bà T được ly hôn ông T là phù hợp quy định pháp luật

- Về con chung: Ông bà chung sống có hai con chung là hai con chung cháu Bùi Lê Bảo T, sinh ngày 16/12/2011 và cháu Bùi Lê Bảo L, sinh ngày 27/6/2013. Bà T có nguyện vọng giao hai con chung cho ông T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Tại bản tự khai, ông T nêu ý kiến đồng ý trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng hai con chung, tạm thời không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, do ông bà đã thống nhất ý kiến giao hai con chung cháu T và cháu L cho ông T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con, việc thỏa thuận trên không trái quy định pháp luật nên ghi nhận.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T, ông T khai không có nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Theo quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Do đó, bà Tâm phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Xét quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát phù hợp nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 147, 220, 228, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T đối với bị đơn ông Bùi Văn T về việc "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung".

Tuyên xử:

Cho bà Lê Thị T được ly hôn ông Bùi Văn T.

Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của bà T, ông T giao hai con chung là hai con chung cháu Bùi Lê Bảo T, sinh ngày 16/12/2011 và cháu Bùi Lê Bảo

L, sinh ngày 27/6/2013 cho ông T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Tạm thời bà T không ai phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi vị trí nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T, ông T khai không có nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0000856 ngày 02/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch (bà T đã nộp xong).

Báo các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- VKS,THADS,TAT;
- UBND xã, PTP;
- Đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy Thức